

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



GIÁO TRÌNH

**Một số vấn đề về
LÀNG XÃ CỔ TRUYỀN VIỆT NAM**

(Chuyên đề dành cho sinh viên ngành Lịch sử)

NGUYỄN CÔNG CHẤT

2002

MỤC LỤC

Lời Nói Đầu	3
Chương I	5
I. LÀNG XÃ VÀ CÁC LOẠI HÌNH LÀNG XÃ	5
1. Làng, xã, thôn.....	5
2. Phân loại làng xã	5
II. TÊN LÀNG.....	6
III. NGUỒN GỐC LỊCH SỬ VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN	7
1. Nguồn gốc lịch sử.....	7
2. Sự tái lập làng xã	11
Chương II	12
I. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT	12
1. Sản xuất tiểu nông	12
2. Chế độ sở hữu ruộng đất.....	13
II. THƯƠNG NGHIỆP LÀNG XÃ	20
1. Chợ địa phương (chợ phiên và phố nhỏ)	20
2. Thị trấn	22
3. Làng Buôn bán.....	23
4. Thị tứ.....	24
III. THỦ CÔNG NGHIỆP LÀNG QUÊ	24
1. Làng nghề	24
2. Phường hội.....	25
Chương III.....	27
I. CÁC LOẠI HÌNH TỔ CHỨC XÃ HỘI	27
1. Tập hợp người theo địa vực ngõ, xóm.....	27
2. Tổ chức dòng họ	28
3. Tập hợp người theo tổ chức phường hội.....	30
4. Tập hợp người theo giáp.	30
II. TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ.....	32
III. HƯƠNG ƯỚC	34
1. Nội dung hương ước	34
2. Vai trò và tác động của hương ước trong quản lý làng xã.	37
Chương IV.....	39
I. VÀI NÉT VỀ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO TRONG LÀNG XÃ VIỆT NAM	39
1. Đình làng và tín ngưỡng thành hoàng	39
2. Thờ cúng tổ tiên.	40
II. NHO, PHẬT, ĐẠO DUNG HỢP ĐỒNG LƯU.....	41
III. LỄ HỘI VỚI “VĂN HOÁ TÂM LINH” TRONG LÀNG VIỆT.....	43
THƯ MỤC SÁCH THAM KHẢO.....	46

LỜI NÓI ĐẦU

Nước ta vốn là nước nông nghiệp cổ truyền, và gắn kết với nó là làng xã cổ truyền. Do đó trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng cộng sản Việt Nam luôn luôn khẳng định vị thế chiến lược của vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Ngày nay chúng ta đang đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, trong đó công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn giữ vị trí trọng yếu. Vì vậy việc nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò của làng xã không chỉ có ý nghĩa tìm hiểu lịch sử truyền thống, mà còn là một trong những vấn đề thực tiễn rất bức xúc của cách mạng nước ta. Nói một cách khác tìm hiểu làng xã cổ truyền Việt Nam không chỉ để giải quyết những vấn đề thuộc về quá khứ, mà trên một mức độ không kém phần quan trọng trong công cuộc xây dựng và cải tạo nông thôn mới, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa văn minh hiện đại với bản sắc văn hóa truyền thống xóm làng.

*

*

*

Làng xã Việt Nam – một thực thể xã hội - một đối tượng khoa học, từ hàng trăm năm qua đã được nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Từ cuối thế kỷ trước, có thể bắt đầu từ năm 1882 khi Henry Revié tiến hành cuộc chiến tranh đánh chiếm Bắc kỳ, thì các học giả người Pháp đã chú ý tìm hiểu làng xã Việt Nam. Mục đích của học là cung cấp những hiểu biết về xã hội nước ta cho chính quyền thực dân Pháp.

Nửa trước của thế kỷ thứ XX, nhiều tác phẩm của người Việt đã đề cập đến làng xã Việt Nam rất phong phú và sâu sắc như Việt Nam phong tục (1945) của Phan Kế Bính, một số bài viết của Nguyễn Văn Huyền và của một số nhà nghiên cứu trong Trường Viễn Đông bác cổ (EFEO). Ngoài ra còn có một số học giả người Pháp như Y. Henry, P. Gourou... ý kiến chung của học là phê phán làng xã, đặc biệt là phong tục tập quán. Đáng chú ý là tác phẩm “*Vấn đề dân cày*”(1937) của Qua Ninh và Văn Đình đã nêu lên cái “*mục nát phải tẩy uế*” của chế độ làng xã.

Từ cách mạng tháng Tám về sau, công việc nghiên cứu về làng xã được tiếp tục mở rộng. Những công trình nghiên cứu / khảo cứu như: “*L’economique communautaire du Viet Nam*” (Nền kinh tế làng xã) của Vũ Quốc Thúc (1950) hay như “*Tín ngưỡng Việt Nam*”(1967), “*Hội hè đình đám*”(1969) của Toan Ánh, “*Xã thôn Việt Nam*”(1959) của Nguyễn Hồng Phong... và nhất là hai tập kỷ yếu “*Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*” (1977 và 1978), kết quả của hai cuộc hội thảo lớn về làng xã đã đem lại một lối nhìn, một cách nghĩ suy đánh giá đúng đắn về vai trò của làng xã, của nông dân trong tiến trình của lịch sử Việt Nam, cũng như cách tiếp cận về tất cả các mặt: hạ tầng và thượng tầng, kinh tế và chính trị, văn hoá vật chất và văn hóa tinh thần, hệ tư tưởng.

Đáng lưu ý trong những thập niên gần đây, nhiều công trình khoa học lớn của những bậc thầy – chuyên gia về làng xã cổ truyền Việt Nam được công bố như :

“Chế độ ruộng đất Việt Nam” – Tập 1, 2 của Trương Hữu Quýnh; “Cơ cấu tổ chức làng Việt cổ truyền” của Trần Từ; “Làng xã Việt Nam – một số vấn đề kinh tế – văn hóa – xã hội” của GS. Phan Đại Doãn; “Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII – XIX” của PGS – TS. Nguyễn Quang Ngọc; “Lệ làng phép nước” của TS. Bùi Xuân Đính... đã phản ánh khá đầy đủ về kết cấu kinh tế, tổ chức vận hành xã thôn và đời sống văn hóa tinh thần (phi vật thể) của làng xã.

Làng xã là một đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử, vừa phong phú, vừa phức tạp.

Nông thôn là địa bàn trọng yếu trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay; nông dân là đối tượng, đồng thời cũng là lực lượng chủ yếu trên mặt trận công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Vì vậy, việc hiểu biết nông thôn, nông nghiệp, hiểu biết nông dân một cách cụ thể là điều hết sức quan trọng không chỉ của bộ môn khoa học lịch sử mà của một số bộ môn khoa học Xã hội – Nhân văn khác.

Muốn hiểu biết hiện tại, cần nắm vững quá khứ, hiểu biết quá khứ càng sâu sắc thì nhận thức hiện tại càng chính xác, là mối liên hệ giữa quá khứ và hiện tại. Ở nước ta, do điều kiện phát triển của thời đại ngày nay cho phép, xây dựng chủ nghĩa xã hội, không phải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nên không ít những di sản quá khứ vẫn chồng chéo đan xen với hiện tại. Trên ý nghĩa này mà nói, quá khứ cũng là hiện tại, làng xã là vấn đề của thực tiễn hôm nay.

Quá khứ và hiện tại: “Chúng ta từ bỏ di sản nào trên con đường “xây dựng nông thôn mới”.

CHƯƠNG I

NGUỒN GỐC LỊCH SỬ VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA LÀNG XÃ VIỆT NAM

I. LÀNG XÃ VÀ CÁC LOẠI HÌNH LÀNG XÃ

1. Làng, xã, thôn.

Cho đến nay, khi tìm hiểu xã hội nông thôn Việt Nam, người ta thường hay gặp những khái niệm như làng, xã. Các nhà Sử học và Dân tộc học vẫn cố gắng đi tìm những thông số cơ bản, đặc trưng của “khái niệm” này, nhưng giữa các nhà nghiên cứu vẫn chưa hoàn toàn có ý kiến thống nhất.

- Chúng tôi cho rằng làng Việt là một sản phẩm được hình thành từ quá trình định cư và cộng cư của người Việt. Làng từ một cộng đồng tự cư trở thành một đơn vị kinh tế – xã hội hoàn chỉnh; cư dân trong cộng đồng làng liên kết với nhau trên cơ sở quan hệ địa vực (gắn với một không gian xã hội cụ thể) kết hợp với quan hệ huyết thống (gia đình và dòng họ) và các quan hệ khác như quan hệ nghề nghiệp, lớp tuổi, vị thứ xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo. Nhận xét này, không trái với ý kiến của GS. Từ Chi: “làng xã là một đơn vị tự cư, đơn vị kinh tế, đơn vị tín ngưỡng và sinh hoạt cộng đồng” hay như ý kiến của GS. Phan Đại Doãn: “làng là một điểm dân cư, một hình thức công xã nông thôn, có cơ sở hạ tầng cùng cơ cấu tổ chức xã hội riêng, lệ tục riêng... rất chặt chẽ và hoàn chỉnh”.

- Xã là một đơn vị hành chính cấp cơ sở của nhà nước phong kiến ở vùng nông thôn. Nói một cách giản lược; xã là cộng đồng dân cư theo tổ chức hành chính. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng trước năm 1945, nhà nước phong kiến ngày càng can thiệp sâu vào làng, biến từng đơn vị dân cư – xã hội ấy thành đơn vị hành chính cấp cơ sở theo kiểu “nhất xã nhất thôn” (mỗi xã gồm một làng), hay “nhất xã nhì thôn hoặc tam thôn” (xã gồm 2 - 3 làng...). Như vậy chính quá trình can thiệp của Nhà nước vào làng, dần dần biến làng trở thành đơn vị hành chính cấp cơ sở.

2. Phân loại làng xã

Làng Việt trải qua một quá trình tồn tại phát triển lâu dài theo sự mở mang bờ cõi của đất nước và những biến động của tự nhiên và xã hội. Người ta có thể phân loại làng xã theo các loại hình sau đây:

- 1- Theo thời gian hình thành.
- 2- Theo vùng địa lý
- 3- Theo nghề nghiệp
- 4- Theo phương thức thành lập
- 5- Theo tôn giáo

Nhưng theo GS. Phan Đại Doãn, cho đến nay hầu như chưa có một công trình nghiên cứu hình loại học (Typologie) về làng xã Việt Nam. Chưa

có nhà nghiên cứu nào đề cập đến quá trình phát triển “điểm dân cư” làng qua các thời kỳ lịch sử:

- + Thời dựng nước
- + Thời Bắc thuộc
- + Thời Đại Việt
- + Và từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX (với bao biến động thăng trầm của lịch sử dân tộc).
- + Cải cách ruộng đất (1955 – 1956) và hợp tác hóa nông nghiệp.
- + Thời kỳ đổi mới và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Về lịch sử thay đổi của làng xã, có người cho rằng ít ra nó cũng có ba lần biến cách: Thế kỷ XV khi chế độ quân điền được thực hiện; Cuối thế kỷ XIX khi thực dân Pháp đặt ách thống trị trên nước ta; Cách mạng tháng Tám năm 1945 và cải cách ruộng đất đã làm thay đổi hẳn cơ chế làng xã, tác động mạnh vào tổ chức cổ truyền này.

Có ý kiến lại nêu rõ chúng ta cần phân biệt làng Bắc Bộ, làng Trung Bộ, và làng Nam Bộ. Sự phân biệt như vậy dựa vào lịch sử và hoàn cảnh địa lý (theo ý kiến của chúng tôi là cần thiết và phù hợp với thực tế xã hội). Rõ ràng vùng đồng bằng Bắc Bộ là nơi đã hình thành những điểm dân cư đầu tiên của người Việt. Từ Quảng Nam – Đà Nẵng trở vào thì làng Việt hình thành muộn hơn, và muộn hơn nữa là làng xã ở Nam Bộ (do tiến trình khai khẩn và khai chiếm, mở rộng bờ cõi về phương Nam). Thời gian hình thành sớm muộn khác nhau đã để lại những dấu ấn không nhỏ trong làng xã người Việt của các vùng, tạo ra những yếu tố – theo GS. Trần Quốc Vượng – là “*khu biệt văn hóa*” trong tổng thể “*không gian văn hóa và thời gian văn hóa Việt Nam... một Việt Nam thống nhất trong đa dạng*”.

II. TÊN LÀNG

Có nhiều ý kiến cho rằng vào thời kỳ dựng nước, chắc chắn ở Việt Nam đã hình thành nhiều đơn vị tụ cư với những tên gọi riêng biệt nằm trong 15 bộ của nước Văn Lang. Tới thời kỳ Bắc thuộc, chính quyền phong kiến phương Bắc đã với tay sâu vào trong làng xã người Việt. Chính điều đó đã khiến họ phải làm một việc là dịch âm tên đất, tên làng từ tiếng Việt cổ sang tiếng Hán. Do sự khác biệt về ngôn ngữ, ta có thể khôi phục tên cũ của làng xã, và qua đó đoán định được thời gian hình thành làng xã. Ví dụ như trong các âm cổ của tiếng Việt có những phụ âm như *tl*, *bl*, *kl* ..., do vậy làng Dầu ở Hà Bắc ngày nay có tên cổ là BLâu, được phiên âm tiếng Hán là Phù Lưu. Làng Trèm có tên cổ là TLem, được phiên âm tiếng Hán là Từ Liêm.

Làng là cộng đồng tụ cư dân sự, xã là chính quyền cơ sở. Làng xã thường có hai tên gọi. Tên Hán – Việt hay tên chữ được dùng làm tên chính thức trong hệ thống quản lý nhà nước; tên Nôm, còn gọi là tên tục là phổ

biến trong ngôn ngữ dân gian. Hai loại tên này tồn tại và duy trì cho đến ngày nay.

Ví dụ: Đơ Thao – Triều Khúc (Thanh Trì – Hà Nội)

Làng Khuốc – Cổ Khúc (Thái Bình)

Tên Nôm có nhiều nghĩa, có nghĩa phản ánh cảnh quan địa hình, địa vật như Kẽ Lắm (Thái Bình) là nơi có kho thóc, Kẽ Chấm (Hải Dương) là nơi có địa hình trũng thấp thường bị ngập úng. Kẽ Đụn (Nam Định) cũng là nơi có kho tàng dự trữ thóc lúa.

Có tên Nôm phản ánh nghề nghiệp như Nửa Cháng hay Cháng thôn (Hà Tây) có nghề mộc. Ngoài ra nó còn phản ánh điều kiện tự nhiên, đặc sản của địa phương như Đàm (nước) có Côi Đàm (quê hương của Ninh Tốn – Tam Điệp – Ninh Bình), Trì (ao) có Mễ Trì (Hà Nội), Diêm (muối) có Diêm Điền ở Thái Bình.

Theo nhận xét của GS. Phan Đại Doãn thì những làng có tên Nôm thường là những làng xuất hiện sớm vào thời Lý – Trần. Làng xã thuộc huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình được thành lập vào đầu thế kỷ thứ XIX không có tên Nôm. Nói chung tên Nôm thường xuất hiện trước, nó gắn liền với thời điểm tụ cư hình thành cộng đồng dân sự. Còn tên Hán – Việt trong ghi chép các văn bản quản lý hành chính, thường xuất hiện sau.

Nhiều tên làng Việt từ Quảng Bình trở ra Bắc còn có âm Xá. Chẳng hạn riêng ở tỉnh Thái Bình hiện nay đã có tới 82 làng mang tên làng có âm Xá mà phần nhiều mang tên dòng họ như Đoàn Xá, Nguyễn Xá, Lưu Xá ... mà chủ yếu ở Đông Hưng, Hưng Xá và Quỳnh Phụ. Có ý kiến cho rằng, có thể từ thời kỳ Bắc thuộc đến thế kỷ XI – XIV, trên các vùng đất cao của tỉnh này, các dòng họ như họ Nguyễn, họ Đoàn, họ Lưu ... tổ chức khẩn hoang hình thành các cộng đồng lấy tên dòng họ mình. Các cộng đồng này xây dựng và duy trì trên cơ sở quan hệ huyết thống là chủ yếu.

Bên cạnh những tên làng – nét văn hóa như đã trình bày, còn có nhiều tên làng còn lưu lại đến ngày nay vẫn chưa được các nhà nghiên cứu làm rõ nghĩa, ví như làng Diêm, làng Mèn (Bắc Ninh), làng Khuốc (Thái Bình), làng Rỗ (Đông Anh), Vui, Sủi, Đuống, Đìa, Sơn (Gia Lâm – Hà Nội)... Nhưng trên góc độ văn hóa dân tộc thì “tên làng – nét văn hóa truyền thống của người Việt”.

III. NGUỒN GỐC LỊCH SỬ VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

1. Nguồn gốc lịch sử

Cho đến nay trong giới nghiên cứu về làng xã Việt Nam vẫn còn tồn tại hai ý kiến về nguồn gốc lịch sử của làng Việt.

Ý kiến thứ nhất cho rằng: cũng như công xã nông thôn ở các nước khác, làng Việt ra đời từ sự tan rã của công xã nguyên thủy. Chính nguyên nhân tư hữu về tư liệu sản xuất đã đưa đến sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội, tạo ra một sự “phân ly” trong công xã nguyên thủy, khiến một bộ phận

dân cư từ bỏ thị tộc của mình đi nơi khác “kiếm ăn”. Bộ phận cư dân phân ly của các thị tộc khác nhau đã tập hợp lại trên một địa điểm mới, tạo nên một công xã nông thôn mới. Dĩ nhiên công xã nông thôn mới này không còn giữ nguyên nguyên tắc huyết thống – nguyên tắc duy nhất để kết nối các cá nhân và gia đình, mà nó được bổ sung bằng một quan hệ mới : quan hệ láng giềng.

Công xã nông thôn – cơ sở ban đầu của làng xã, là một tập hợp dân cư dựa trên hai thành tố: cộng cư theo huyết thống và cộng cư theo địa vực cư trú.

Có ý kiến khác lại cho rằng làng xã Việt Nam không phải là sự phân hóa của thị tộc, bộ lạc mà thành, cũng không phải là sự tập hợp dân cư của những thủ lĩnh quân sự. Làng Việt được hình thành trong quá trình liên hiệp tự nguyện giữa những người nông dân lao động trên con đường chinh phục những vùng đất mới để trồng trọt. Ở nơi ấy, họ phải chiến thắng đầm lầy, rừng rậm, chiến thắng lũ lụt và đẩy lùi biển cả. Ở đó, họ phải cố kết với nhau chiến đấu liên tục và bền bỉ để chống thiên tai, ngoại xâm nhằm bảo đảm cuộc sống và an ninh chung trong hoàn cảnh tự nhiên và xã hội đầy biến động.

Theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu thì ít ra vào cuối thời kỳ Hùng Vương, trên đất Việt Nam đã tồn tại phổ biến một loại hình làng định cư công xã nông thôn. Thành viên công xã dựa trên những tục lệ bình đẳng, dân chủ trên cơ sở kinh tế “ruộng Lạc” – ruộng công xã được chia đều cho “dân Lạc”.

Đứng đầu công xã là Bồ Chính (già làng), và bên cạnh ông ta là Hội đồng công xã gồm những người do các thành viên công xã bầu chọn để đảm nhận chức năng tổ chức và giải quyết những vấn đề có liên quan đến sinh hoạt cộng đồng. Và hoặc vì mục đích quân sự, hoặc vì tín ngưỡng, cũng có thể vì mục đích thủy lợi mà liên minh giữa các công xã xuất hiện. Trên cơ sở đó nhà nước sơ khai của người Việt đã xuất hiện.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, tình hình kinh tế – xã hội Việt Nam có nhiều biến chuyển. Làng Việt Nam, mà đặc biệt là vùng đồng bằng Bắc Bộ về khách quan cũng có biến chuyển theo, nhất là đến thế kỷ VII, Khâu Hòa Giao Châu Đại tổng quản của nhà Đường) đã thi hành chính sách khuôn làng Việt vào mô hình thống trị của Trung Hoa; đặt ra các đơn vị hành chính như *hương*, *xã*, *huyện*, *châu* dưới sự cai quản trực tiếp của An Nam đô hộ phủ.

Theo *An Nam chí Nguyên* thì lúc đó *hương* có *tiểu hương* (từ 70 đến 150 hộ) và *đại hương* (từ 160 đến 540 hộ); *xã* cũng có *tiểu xã* (từ 10 đến 30 hộ) và *đại xã* (từ 40 đến 60 hộ). Với quy mô như thế, thực tế Khâu Hòa đã lấy làng Việt truyền thống làm đơn vị xã.

Vào cuối thời Bắc thuộc, nhân cơ hội nhà Đường đang đứng trước nguy cơ sụp đổ, họ Khúc được sự ủng hộ của dân chúng đã nổi dậy lật đổ chính quyền đô hộ, xây dựng chính quyền tự chủ. Về mặt hành chính, họ Khúc đã tổ chức một hệ thống từ trên xuống dưới, từ trung ương đến lộ –

phủ – châu – giáp và cuối cùng là xã. Xã được khẳng định là đơn vị hành chính cấp cơ sở với chức chánh lệnh trưởng và tá lệnh trưởng.

Một thời gian dài sau khi nước ta giành được độc lập, công xã nông thôn vẫn tồn tại phổ biến và vẫn giữ vai trò hạ tầng cơ sở bền vững của xã hội. Tổ chức chính quyền Ngô, Đinh, Tiền Lê, đã chấp nhận việc lấy làng truyền thống làm đơn vị hành chính cấp cơ sở.

Sang thời Lý, đây là giai đoạn được coi là bước mở đầu cho quá trình chuyển biến lâu dài từ công xã nông thôn sang làng phong kiến. Theo các sách *Việt sử lược* và *Đại việt sử ký toàn thư*, thì dưới thời Lý, lần đầu tiên ở Việt Nam xuất hiện các tên thôn với tư cách như những đơn vị tự cư dưới hương, ấp, mà theo nhiều nhà nghiên cứu đó chính là làng hay tương đương với làng.

Vào đầu thời Trần, năm 1242 Trần Thái Tông đã tiến hành điều chỉnh đơn vị làng – xã thành các xã nhỏ và đặt chức *Đại tư xã* và *Tiểu tư xã* với mục đích đưa việc quản lý làng xã, quản lý ruộng đất và quản lý dân đinh đi vào quy củ hơn. Nhưng không hiểu vì lý do gì mà năm Quang Thái 10 (1397) vua Trần Thuận Tông lại “ra lệnh bãi chức đại, tiểu tư xã, tiểu toát”.

Vào thế kỷ XV, sau khi chiếm được nước ta, nhà Minh muốn áp đặt trọn vẹn mô hình nông thôn Trung Quốc vào nông thôn Việt Nam. Chúng tiến hành chia cắt địa bàn nông thôn Việt Nam ra từng *lý*. Mỗi *lý* gồm 110 hộ, và đứng đầu mỗi *lý* là *lý trưởng*. Không bao lâu, ngay sau chiến thắng giặc Minh tháng 11 năm 1428, Lê Lợi đã tiến hành tổ chức lại làng xã và phân ra thành 03 loại theo số đinh:

- Loại nhỏ: từ 10 đến 49 đinh
- Loại trung bình: từ 50 đến 99 đinh
- Loại lớn: từ 100 đinh trở lên

Trên cơ sở phân loại như vậy, Lê Lợi đã đặt ra các chức xã quan với chức vụ và trách nhiệm theo từng loại nhỏ, lớn.

Điều đáng chú ý là do tình hình hậu quả của chiến tranh còn rất nặng nề, dân phiêu tán, ruộng hoang nhiều. Để giải quyết tình trạng trên, Nhà nước đã khuyến khích khẩn hoang lập làng mới. Lê Thái tổ đã chấp nhận và cho phép những đơn vị tự cư dù chỉ có 10 đinh cũng cho lập một xã. Trong những trường hợp như vậy, ở một số nơi, xã thực tế chỉ là một thôn và thậm chí là thôn rất nhỏ.

Giữa năm 1490, Lê Thánh Tông ban hành thể lệ tách xã cũ lập xã mới. Vua đặt ra thể lệ lập tiểu xã, trung xã và đại xã. Trên phạm vi cả nước đã có 6851 xã.

Về lịch sử thay đổi của làng xã, có người cho rằng ít ra nó cũng có ba lần biến cách: mà biến cách lần một là vào thế kỷ XV khi chế độ quân điền được thực hiện. Theo đánh giá của GS. Trương Hữu Quýnh: chính sách quân điền thời Lê Sơ đã biến làng xã tương đối tự trị trước đây trở thành một đơn vị kinh tế phụ thuộc nhà nước phong kiến. Thành viên công xã nông thôn trở thành những tá điền phụ thuộc phong kiến, và chính sách quân điền đã góp

phần quan trọng vào việc xác lập những quan hệ sản xuất phong kiến ở nông thôn vào nửa sau thế kỷ XV.

Từ thế kỷ XVI – XVIII, là giai đoạn lịch sử phức tạp. Những cuộc chiến tranh xâm lược tạm chấm dứt. Thay thế vào đó là những cuộc chiến tranh giữa các thế lực phong kiến và chiến tranh nông dân. Nhà nước trung ương tập quyền suy yếu, đất nước bị chia cắt, hỗn chiến phong kiến triền miên và nông thôn Việt Nam thực sự tuột khỏi tay quyền kiểm soát chính quyền phong kiến Lê – Trịnh. Dân chúng làng xã phiêu tán nhiều và hiện tượng “phép vua thua lệ làng” là vấn đề nổi cộm. Xu hướng tái lập quyền tự trị của làng xã xuất hiện và phát triển.

Cho đến thế kỷ XVIII, phong trào nông dân Tây Sơn phần nào đã khắc phục được những hiện trạng trên. Vốn là thủ lĩnh phong trào nông dân trở thành hoàng đế Quang Trung, ngay từ ngày đầu tổ chức vương triều, ông đã cương quyết “ổn định lại trật tự xã thôn” như đưa dân phiêu tán trở về quê sản xuất và thanh toán tình trạng ruộng đất bỏ hoang ... Nhưng tiếc rằng chủ trương này vừa mới được triển khai thì ông sớm qua đời. Người kế nghiệp ông đã không đủ tài năng và bản lĩnh để thực hiện chủ trương đó nên tình hình không những không được cải thiện mà thậm chí ngày một xấu đi.

Trong hai thế kỷ XVII, XVIII những người dân Việt ở miền Trung đã đến khai phá những vùng đất mới ở phía Nam. Tuy làng Việt ở miền Nam được thành lập sau các làng ở miền Bắc, miền Trung nhưng ngay từ đầu các chúa Nguyễn và sau này nhà Nguyễn đã can thiệp trực tiếp vào việc thành lập và tổ chức làng. Sau khi đánh bại Tây Sơn, thiết lập nên vương triều Nguyễn, các vua Nguyễn đều cố gắng chấn chỉnh hương thôn trong toàn quốc. Từ sự chỉnh đốn lại phong tục ở hương thôn của Gia Long (1804) đến quyết định tiến hành cải tổ bộ máy hành chính xã thôn của Minh Mệnh trong việc “khép chặt lại tính tự trị của làng xã” để nâng cao sức tập quyền của nhà nước phong kiến.

Cuối thế kỷ thứ XIX, khi thực dân Pháp đặt ách thống trị trên đất nước ta. Trong thời gian đầu chúng đã lợi dụng cơ chế và bộ máy sẵn có của làng xã nước ta để thực hiện sự cai trị. Nhưng sau nửa thế kỷ thống trị nước ta, thực dân Pháp nhận thấy làng xã đã trở nên bất lợi cho chính quyền thực dân. Tính độc lập, tính tự trị của làng xã đã trở thành một pháo đài chống Pháp và chúng quyết định tiến hành “cải lương hương chính”, bắt đầu được thử nghiệm ở Nam Kỳ vào năm 1904, ở Trung Kỳ vào năm 1942, còn ở Bắc Kỳ vào những năm 1921, 1941. Đây được coi là biến cách lần thứ hai của làng xã cổ truyền Việt Nam.

Biến cách lần thứ ba đối với làng xã cổ truyền Việt Nam là cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945 – cải cách ruộng đất. Cách mạng tháng Tám năm 1945 và cải cách ruộng đất làm thay đổi hẳn cơ chế làng xã, tác động mạnh vào cơ chế cổ truyền này, để tạo ra những nội lực mới, đổi thay mới trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.